

(Tiếp theo)

NỖI THƯƠNG MÌNH

BÀI TẬP

1. Hãy nêu lên những biện pháp nghệ thuật diễn tả được hoàn cảnh và thân phận của Kiều trong đoạn trích *Nỗi thương mình*. Vì sao Nguyễn Du lại dùng biện pháp nghệ thuật đó ?
2. Tìm các dạng thức đối xứng khác nhau trong đoạn trích và cho biết ý nghĩa của chúng.

GỢI Ý LÀM BÀI

1. Kiều đã rơi vào lầu xanh. Đây là một tình cảnh rất éo le đối với người phụ nữ, nhất là phụ nữ trong xã hội phong kiến Nho giáo. Bởi trong xã hội phong kiến, chữ *trinh* được xem là phẩm giá hàng đầu của người phụ nữ. Không ít nhà nho cùng thời Nguyễn Du và cả một số nhà nho ở đầu thế kỉ XX đã lên án Thuý Kiều là dâm, đĩ. Nguyễn Du với chủ nghĩa nhân đạo vĩ đại, với cái phần độ lượng, cảm thông, đã đối diện với sự việc khó khăn này. Ông muốn thuyết phục người đọc rằng, nếu ta hình dung được những gì diễn ra trong nội tâm nàng Kiều, ta sẽ cảm thông với thân phận của nàng mà không lạnh lùng nhìn vào hình thức là nàng phải trải qua chốn lầu xanh. Các nhà văn nhân đạo lỗi lạc thường gửi vào sáng tác của mình một cách nhìn sâu sắc về con người – cách nhìn này hướng đến đời sống nội tâm và cảm xúc. Để diễn tả thân phận Kiều lúc này, Nguyễn Du đã sử dụng nhiều ngôn từ ước lệ nhằm tránh nói quá thực, quá thẳng, có thể làm hại cho mỹ cảm của người đọc đối với một nhân vật chính diện.

Ước lệ, nói một cách đơn giản, là cái đã được quy ước. Bút pháp ước lệ sử dụng các hình tượng, ngôn từ, điển tích, điển cố với ý nghĩa đã được truyền thống quy ước ; tránh nói trực tiếp, tránh gọi sự vật bằng đúng cái tên của nó. Cần đọc kĩ các chú thích để nhận biết hết các dạng thức ước lệ khác nhau đã được Nguyễn Du sử dụng trong đoạn trích. Ở đây, bút pháp ước lệ có tác dụng khá

lớn. Những hình ảnh ước lệ như : “bướm ong”, “cuộc say”, “trận cười” (nói về cuộc sống diễn ra trong chốn lầu xanh) ; những điển cố, điển tích như : “Tống Ngọc”, “Trường Khanh” (chỉ các khách làng chơi),... giúp tác giả vượt qua một vấn đề nan giải, một mặt vẫn nói lên sự thực, không né tránh tình cảnh thực tế của nhân vật chính (do đó tạo nên chất phê phán hiện thực của tác phẩm), mặt khác, vẫn giữ được hình tượng cao đẹp của nhân vật Kiều. Nguyễn Du khi dùng bút pháp ước lệ đã thể hiện thái độ trân trọng, đầy cảm thông đối với Thuý Kiều.

2. Trước hết phải hiểu thế nào là đối xứng. Đối xứng nói ở đây là sự đối ý và đối lời (đối về từ vựng, về luật bằng trắc,...). Nghệ thuật đối được khai thác khá triệt để trong văn học trung đại. Trong đoạn trích, Nguyễn Du triển khai nghệ thuật đối trên nhiều cấp độ khác nhau.

– Đối xứng ở cấp thấp nhất là tiểu đối trong cụm từ bốn chữ như những thành ngữ :

Viết không đối xứng	Viết theo bút pháp đối xứng
<i>Bướm ong lá loi</i>	<i>Bướm lá / ong loi</i>
<i>Cành lá gió chim</i>	<i>Lá gió / cành chim</i>
<i>Dày dạn sương gió</i>	<i>Dày gió / dạn sương</i>
<i>Bướm ong chán chường</i>	<i>Bướm chán / ong chường</i>
<i>Mây mưa Tần Sở</i>	<i>Mưa Sở / mây Tần</i>
<i>Hoa gió tựa kẻ</i>	<i>Gió tựa / hoa kẻ</i>

Kết cấu tiểu đối nhấn mạnh hơn ý của cụm từ ấy nhưng không đặt trong kết cấu tiểu đối. So sánh *bướm ong lá loi* với *bướm lá ong loi* : tách hai yếu tố *bướm* và *ong*, *lá* và *loi* ra và đặt ở thế đối xứng, thân phận bẽ bàng của người kĩ nữ được tô đậm, nhấn mạnh hơn, gây cảm giác xót xa hơn.

– Đối xứng trong khuôn khổ một câu sáu chữ hoặc tám chữ :

+ *Sớm đưa Tống Ngọc / tối tìm Trường Khanh*

+ *Khi tỉnh rượu / lúc tàn canh*

+ *Nửa rèm tuyết ngậm / bốn bề trăng thâu*

+ *Cung cầm trong nguyệt / nước cờ dưới hoa*

Đối xứng kiểu này cũng có giá trị nhấn mạnh ý của câu thơ hơn là kiểu viết không đối xứng vì nó tạo nên ấn tượng láy lại, lặp đi lặp lại.

– Đối xứng tạo nên giữa hai câu thơ lục/ bát (chủ yếu đối về ý chứ về từ ngữ thì không chính vì số lượng chữ của hai câu lục, bát khác nhau) :

+ *Khi sao phong gấm rủ là / Giờ sao tan tác như hoa giữa đường.*

(Đối lập gay gắt giữa quá khứ êm đềm, hạnh phúc và hiện tại đầy nghiệt ngã)

+ *Mặt sao dày gió dạn sương / Thân sao bướm chán ong chường bấy thân !*

(Nhấn mạnh có ý so sánh : thân thể còn đau khổ hơn là sự bẽ bàng, chua chát trên vẻ mặt)

+ *Mặc người mua Sở mây Tần / Nhưng mình nào biết có xuân là gì.*

(Đối lập người / ta)

Nhận xét chung : Đoạn trích “dày đặc” các kiểu đối xứng khác nhau. Các hình thức đối xứng này có chức năng tùy theo mỗi cặp đối, nhưng đều có tác dụng nhấn mạnh ý cần nói, tạo điều kiện nhìn nổi niềm thương thân xót phận của nhân vật từ nhiều góc độ khác nhau (chuyển đổi góc nhìn) và nêu bật nhân cách của Kiều. Trong khuôn khổ hết sức cô đọng của câu thơ lục bát, Nguyễn Du đã khai thác triệt để các khả năng tu từ có thể để đạt hiệu quả tối đa.